

第一



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.

VĂN PHÒNG TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, Phường An Lạc, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam - ĐT : 028.62915599 - 62915596
NHÀ MÁY TÂY NINH : Lô B02 Đường Số 3, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5 Xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam - FAX : 028.38772042 - 0272.3779399
NHÀ MÁY HẢI PHÒNG : KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam - FAX : 0272.3779160
- ĐT : 0220.3751607-292
- FAX : 0220.3751177



BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE ĐÚC - HÀN LẮP NGOÀI

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG TRỊ - có hiệu lực TỪ NGÀY 25/07/2026

AP BƯNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG TRỊ - có hiệu lực TỪ NGÀY 25/07/2026											
ST T	Sản phẩm	Đơn giá (đồng/cái)			PN	ST T	Sản phẩm	Đơn giá (đồng/cái)			PN
T	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán (bar)		T	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán (bar)	
1	Nối (Socket)	20	2,800	3,024	16	7	Co 90 ⁰ (90 ⁰ Elbow)	20	4,700	5,076	16
		25	4,200	4,536	16			25	6,400	6,912	16
		32	6,800	7,344	16			32	11,500	12,420	16
		40	9,800	10,584	16			40	17,000	18,360	16
		50	17,400	18,792	16			50	26,800	28,944	16
		63	26,400	28,512	16			63	51,000	55,080	16
2	Tê (Tee)	20	5,300	5,724	16	8	Co 45 ⁰ (45 ⁰ Elbow)	20	4,600	4,968	16
		25	8,500	9,180	16			25	5,900	6,372	16
		32	14,400	15,552	16			32	9,700	10,476	16
		40	21,600	23,328	16			40	12,300	13,284	16
		50	36,000	38,880	16			50	20,700	22,356	16
		63	67,800	73,224	16			63	35,100	37,908	16
3	Nối giảm (Reducing Socket)	25 x 20	3,600	3,888	16	9	Tê giảm (Reducing Tee)	25 x 20	7,400	7,992	16
		32 x 25	5,700	6,156	16			32 x 25	13,600	14,688	16
		40 x 32	8,500	9,180	16			40 x 32	16,000	17,280	16
		50 x 25	11,700	12,636	16			50 x 20	23,200	25,056	16
		50 x 32	12,300	13,284	16			50 x 25	24,700	26,676	16
		50 x 40	12,300	13,284	16			50 x 32	26,800	28,944	16
		63 x 25	19,600	21,168	16			50 x 40	30,400	32,832	16
		63 x 32	21,000	22,680	16			63 x 25	42,400	45,792	16
		63 x 40	21,600	23,328	16			63 x 32	44,600	48,168	16
		63 x 50	21,600	23,328	16			63 x 40	48,400	52,272	16
4	Nối ren trong (Female socket)	20 x 1/2"	36,100	38,988	16	10	Nối ren ngoài (Male socket)	20 x 1/2"	43,300	46,764	16
		20 x 3/4"	44,800	48,384	16			20 x 3/4"	53,700	57,996	16
		25 x 1/2"	37,000	39,960	16			25 x 1/2"	44,600	48,168	16
		25 x 3/4"	45,600	49,248	16			25 x 3/4"	58,900	63,612	16
		32 x 3/4"	53,900	58,212	16			32 x 3/4"	64,300	69,444	16
		32 x 1"	137,600	148,608	16			32 x 1"	164,800	177,984	16
5	Tê ren trong (Female tee)	20 x 1/2"	45,900	49,572	16	11	Tê ren ngoài (Male tee)	20 x 1/2"	50,200	54,216	16
		20 x 3/4"	57,100	61,668	16			20 x 3/4"	62,300	67,284	16
		25 x 1/2"	52,100	56,268	16			25 x 1/2"	58,900	63,612	16
		25 x 3/4"	64,800	69,984	16			25 x 3/4"	66,300	71,604	16
		32 x 3/4"	79,500	85,860	16			32 x 3/4"	90,700	97,956	16
		32 x 1"	176,800	190,944	16			32 x 1"	198,900	214,812	16
6	Co 90 ⁰ ren trong (Female 90 ⁰ elbow)	20 x 1/2"	36,800	39,744	16	12	Co 90 ⁰ ren ngoài (Male 90 ⁰ elbow)	20 x 1/2"	45,100	48,708	16
		20 x 3/4"	45,600	49,248	16			20 x 3/4"	55,700	60,156	16
		25 x 1/2"	39,900	43,092	16			25 x 1/2"	46,400	50,112	16
		25 x 3/4"	53,100	57,348	16			25 x 3/4"	61,700	66,636	16
		32 x 3/4"	61,200	66,096	16			32 x 3/4"	83,300	89,964	16
		32 x 1"	161,600	174,528	16			32 x 1"	174,100	188,028	16

Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi

第 一



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.

VĂN PHÒNG TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, Phường An Lạc, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam - ĐT : 028.62915599 - 62915596
- FAX : 028.62915597 - 62915598
NHÀ MÁY TÂY NINH : Lô B02 Đường Số 3, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5 Xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam - ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399
- FAX : 0272.3779160
NHÀ MÁY HẢI PHÒNG : KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam - ĐT : 0220.3751607-292
- FAX : 0220.3751177



BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE ĐÚC - HÀN ĐỐI ĐẦU

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG TRỊ - có hiệu lực TỪ NGÀY 25/07/2026													
ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN	ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN		
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	(bar)		Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	(bar)		
1	Co 90 ⁰ (90 ⁰ Elbow)	63	44,200	47,736	16	3	Nối giảm (Reducing socket)	90 x 40	39,600	42,768	16		
		75	75,100	81,108	16			90 x 50	44,000	47,520	16		
		90	116,300	125,604	16			90 x 63	50,900	54,972	16		
		110	169,200	182,736	16			90 x 75	53,900	58,212	16		
		125	242,300	261,684	12.5			110 x 50	69,200	74,736	16		
		140	355,300	383,724	16			110 x 63	73,100	78,948	16		
		160	423,100	456,948	16			110 x 75	77,000	83,160	16		
		180	610,300	659,124	12.5			110 x 90	84,600	91,368	16		
		200	769,100	830,628	16			140 x 110	215,400	232,632	16		
		225	1,068,200	1,153,656	12.5			160 x 63	195,500	211,140	16		
		250	1,119,000	1,208,520	10			160 x 75	200,100	216,108	16		
		280	1,807,000	1,951,560	10			160 x 90	218,100	235,548	16		
		315	1,943,500	2,098,980	10			160 x 110	239,300	258,444	16		
		355	2,669,600	2,883,168	10			160 x 125	257,800	278,424	16		
		400	3,939,800	4,254,984	10			160 x 140	325,800	351,864	16		
		450	6,399,500	6,911,460	10			200 x 63	304,900	329,292	16		
500	8,181,200	8,835,696	10	200 x 75	328,900			355,212	16				
560	11,999,100	12,959,028	10	200 x 90	336,600			363,528	16				
630	17,307,700	18,692,316	10	200 x 110	346,000			373,680	16				
2	Co 45 ⁰ (45 ⁰ Elbow)	63	41,400	44,712	16			4	Tứ thông PE	200 x 160	415,700	448,956	16
		75	64,500	69,660	16					180 x 125	340,000	367,200	12.5
		90	90,600	97,848	16					225 x 125	567,200	612,576	12.5
		110	126,900	137,052	16					225 x 180	611,600	660,528	12.5
		125	198,800	214,704	12.5					450 x 315	2,221,800	2,399,544	10
		140	297,000	320,760	16					630 x 315	4,320,500	4,666,140	10
		160	338,500	365,580	16								
		180	569,100	614,628	12.5	125	580,200			626,616	12.5		
		200	608,000	656,640	16	180	1,048,800			1,132,704	12.5		
		225	810,500	875,340	12.5								
		250	839,000	906,120	10								
		280	1,338,800	1,445,904	10								
		315	1,384,400	1,495,152	10								
		355	1,862,400	2,011,392	10								
		400	2,779,500	3,001,860	10								
		450	4,285,500	4,628,340	10								
		500	5,389,300	5,820,444	10								
		560	7,417,700	8,011,116	10								
		630	10,908,400	11,781,072	10								

Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG TRỊ - có hiệu lực TỪ NGÀY 25/07/2026											
ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN	ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán			Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
5	Tê (Tee)	63	-	-		7	Tê giảm (Reducing Tee)	75 x 40	73,600	79,488	16
		75	106,300	114,804	16			75 x 50	81,600	88,128	16
		90	152,400	164,592	16			75 x 63	94,200	101,736	16
		110	219,300	236,844	16			90 x 40	102,000	110,160	16
		125	321,500	347,220	12.5			90 x 50	113,400	122,472	16
		140	492,200	531,576	16			90 x 63	118,500	127,980	16
		160	600,000	648,000	16			90 x 75	139,700	150,876	16
		180	799,900	863,892	12.5			110 x 50	146,600	158,328	16
		200	1,038,200	1,121,256	16			110 x 63	147,300	159,084	16
		225	1,396,900	1,508,652	12.5			110 x 75	174,300	188,244	16
		250	1,425,400	1,539,432	10			110 x 90	183,000	197,640	16
		280	2,377,500	2,567,700	10			140 x 110	461,500	498,420	16
		315	2,516,500	2,717,820	10			160 x 63	396,100	427,788	16
		355	3,629,000	3,919,320	10			160 x 75	400,000	432,000	16
		400	4,863,700	5,252,796	10			160 x 90	415,300	448,524	16
		450	10,437,800	11,272,824	10			160 x 110	477,200	515,376	16
		500	-	-				160 x 125	683,900	738,612	16
		560	-	-				180 x 125	1,035,600	1,118,448	12.5
		630	25,887,100	27,958,068	10			200 x 63	653,700	705,996	16
		6	Mặt bích (Flange)	63	31,000			33,480	16	200 x 75	661,500
75	52,700			56,916	16			200 x 90	761,400	822,312	16
90	69,300			74,844	16			200 x 110	769,100	830,628	16
110	118,600			128,088	16			200 x 125	1,162,700	1,255,716	16
125	142,400			153,792	12.5			200 x 160	1,086,900	1,173,852	16
140	205,500			221,940	16			225 x 125	1,319,700	1,425,276	12.5
160	290,700			313,956	16			225 x 160	953,700	1,029,996	10
180	275,400			297,432	12.5			225 x 180	1,606,500	1,735,020	12.5
200	497,300			537,084	16			225 x 110	777,700	839,916	10
225	440,200			475,416	12.5			250 x 160	1,086,300	1,173,204	10
250	456,200			492,696	10			250 x 110	905,500	977,940	10
280	745,700			805,356	10			280 x 225	2,567,500	2,772,900	10
315	712,100			769,068	10			280 x 160	1,895,300	2,046,924	10
355	976,200			1,054,296	10			280 x 110	1,430,600	1,545,048	10
400	1,418,400			1,531,872	10			315 x 160	1,561,100	1,685,988	10
450	1,839,900			1,987,092	10			315 x 110	1,317,300	1,422,684	10
500	2,763,600			2,984,688	10						
560	3,418,100			3,691,548	10						
630	4,072,400			4,398,192	10						
710	6,981,400			7,539,912	10						
800	9,017,500			9,738,900	10						
900	13,709,300			14,806,044	10						
1,000	19,251,300			20,791,404	10						
1,200	37,802,400			40,826,592	10						

Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi